

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính 2011

Hà Nội – 2012

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

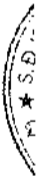
Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà LOD, số 38 đường Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 3795 1919

Fax: 04 3795 1999

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Xây dựng Công trình 507 là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2407/QĐ-TCCB ngày 21/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Sau khi sáp nhập nguyên trạng Công ty Xây dựng Công trình 547 vào Công ty Xây dựng Công trình 507 theo QĐ số 543/QĐ-HĐQT ngày 20/05/2009 thì Công ty Xây dựng Công trình 507 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106001040 ngày 16/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30 tháng 06 năm 2010 Công ty Xây dựng Công trình 507 chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6000235274 ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 29/10/2010.

Trụ sở đặt tại: Tầng 7, tòa nhà LOD, số 38 đường Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 04 3975 1919

Fax : 04 3975 1999

Mã số thuế : 6000235274

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn kinh doanh của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 29/10/2010 là: 7.226.715.650 VND (Bảy tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, sáu trăm năm mươi đồng).

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị xe máy thi công;
- Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng (Không bao gồm tư vấn thiết kế công trình);
- Nhập khẩu thiết bị thi công và vật tư xây dựng;
- Cung ứng xuất nhập khẩu vật tư thiết bị giao thông vận tải;
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến áp dưới 35 KV;
- Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà đất;
- Đầu tư xây dựng – kinh doanh chuyển giao theo phương thức BOT trong nước và ngoài nước các công trình giao thông, thủy lợi, điện công nghiệp;
- Cung ứng xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết kế giao thông vận tải;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Cho thuê Công ty lâm việc;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới ngành giao thông vận tải;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản ;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Phá dỡ ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan (mã ngành 7110) ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (mã ngành 7120) ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình ;
- Thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ./.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty

1. Văn phòng Công ty
2. Chi nhánh Quảng Ninh
3. Trung tâm Ứng dụng Công nghệ mới và Xây dựng Công trình 768
4. Chi nhánh Tây Nguyên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành quản lý Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Thân Hoàng | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Anh | Phó Giám đốc |
| - Ông Hoàng Đức Đường | Phó Giám đốc |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt (VIETCPA).

Địa chỉ: Tầng 3, B1, Đơn nguyên 17 (Số 94 Nguyễn Khánh Toàn), Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04 37 674 281 - 04 37 674 282

Fax: 04 37 674 283

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2011.

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507



Thân Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012



BỘC LẬP - TRUNG THỰC - KHÁCH QUAN

Số: 135/2012/TC - VIETCPA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT

Tầng 3, Nhà B1, 94 Nguyễn Khánh Toàn

P. Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (844) 37 674 281 / 282

Fax: (844) 37 674 283

www.vietcpa.com.vn

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2011 của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507

Kính gửi : Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Việt đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507 (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi cũng đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp một cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn kiểm toán

- Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 nên chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tình hiện hữu cũng như giá trị của những khoản mục này được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2011;
- Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2011. Các thủ tục thay thế khác chưa đem lại cho chúng tôi các cơ sở hợp lý để đưa ra ý kiến về các khoản mục công nợ nêu trên;

- Trong năm tài chính 2011 có 1.681.718.302 đồng chi phí quản lý không được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà treo lại trên chi phí trả trước dài hạn. Chúng tôi không đưa ý kiến về vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 của Văn phòng;
- Trong năm tài chính 2011 Văn phòng thực hiện việc xử lý 161.045.941 đồng công nợ phải thu vào thu nhập khác và 200.000.000 đồng công nợ phải trả vào chi phí khác. Hồ sơ kèm theo các khoản công nợ nêu trên là chưa đầy đủ và cũng chưa có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Ban Giám đốc Văn phòng. Tính hợp lý của các khoản thu nhập, chi phí nêu trên còn tùy thuộc vào quyết định của các cơ quan chức năng;
- Trong năm tài chính 2011, Văn phòng đã chi các khoản mang tính chất khen thưởng, phúc lợi, ủng hộ với giá trị 2.617.603.164 đồng hạch toán trên tài khoản 811. Tính chất chi phí hợp lý tính thuế của các khoản chi này như thế nào còn tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế và các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước.
- Trong năm tài chính 2011 có 12.098.200.009 đồng chi phí quản lý, 4.726.699.492 đồng chi phí bán hàng và 12.469.851.184 đồng chi phí lãi vay không được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà treo lại trên chi phí trả trước dài hạn. Chúng tôi không đưa ý kiến về vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 của Chi nhánh Quảng Ninh;
- Trong tổng chi phí khác phát sinh trong kỳ có 74.162.619 đồng công nợ phải thu nội bộ, 231.743.297 đồng là giá trị còn lại của văn phòng làm việc tại Gia Lai, 786.797.505 đồng thanh toán hộ tiền nước cho các hộ dân chưa có đầy đủ hồ sơ chứng từ. Với những tài liệu mà Chi nhánh Quảng Ninh cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra nhận xét về sự kiện nêu trên. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về những ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tới báo cáo tài chính của Chi nhánh Quảng Ninh cho năm tài chính 2011;
- Chi nhánh Quảng Ninh kết chuyển giá vốn hàng bán quá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình khiến số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số dự án tại thời điểm 31/12/2011 bị âm.
- Tại thời điểm 31/12/2011 nợ phải trả của Trung tâm Ứng dụng công nghệ mới và Xây dựng công trình 768 vượt quá Tài sản ngắn hạn của Trung tâm là 9.231.595.921 đồng, cũng như lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu. Những sự kiện trên cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Trung tâm và do đó Trung tâm có thể không có khả năng thực hiện giá trị tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả trong kỳ hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày vấn đề này.
- Tại thời điểm 31/12/2011 số dư của khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Khu đô thị Điện Nam Điện Ngọc là (1.717.679.449) đồng. Với những tài liệu mà Trung tâm Ứng dụng Công nghệ mới và Xây dựng công trình 768 cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra nhận xét về sự kiện nêu trên. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về những ảnh hưởng của sự kiện nêu trên tới báo cáo tài chính của Trung tâm cho năm tài chính 2011.
- Tại thời điểm 31/12/2011 nợ phải trả của Chi nhánh vượt quá Tài sản ngắn hạn của Chi nhánh Tây Nguyên là 26.305.321.320 đồng cũng như lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu. Những sự kiện trên cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Chi nhánh và do đó Chi nhánh có thể không có khả năng thực hiện giá trị tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả trong kỳ hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày vấn đề này.
- Số liệu nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày trong Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tây Nguyên và Trung tâm Ứng dụng Công nghệ mới và Xây dựng Công trình 768 chưa phù hợp với số liệu bản giao vốn từ

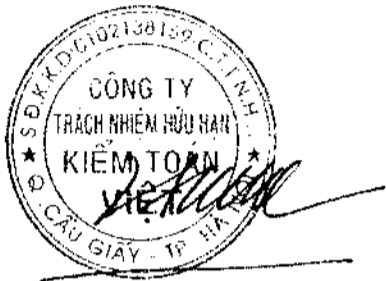
Công ty Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6000235274 ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của giới hạn kiểm toán nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507 cho năm tài chính 2011:

- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 04 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507 giữ 03 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Việt giữ 01 bản.



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Nguyễn Thị Diệu Linh".

Nguyễn Thái Hồng

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1115/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT

Nguyễn Thị Diệu Linh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0920/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		948.712.418.909	609.029.103.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.789.546.590	28.397.808.275
1. Tiền	111	V.01	23.789.546.590	28.397.808.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.800.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2.800.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.100.165.687	286.283.876.681
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.1.1	95.628.390.698	98.226.365.230
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.1.2	134.153.438.975	71.592.489.113
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	209.318.336.014	116.465.022.338
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		342.039.041.557	191.889.951.942
1. Hàng tồn kho	141	V.04	342.039.041.557	191.889.951.942
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.983.665.075	101.457.467.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	635.757.513	1.375.441.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	9.231.789.732	934.007.905
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	14.492.064	25.946.009
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.1.3	131.101.625.766	99.122.071.590
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75.032.048.012	59.143.736.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.061.834.236	7.690.629.507
II. Tài sản cố định	220		22.974.704.734	21.153.403.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.201.369.623	17.833.342.811
- Nguyên giá	222		84.031.738.235	80.089.388.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.830.368.612)	(62.256.045.632)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	23.111.110	102.830.045
- Nguyên giá	225		2.133.926.191	2.133.926.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.110.815.081)	(2.031.096.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	481.368.266	182.561.685
- Nguyên giá	228		652.603.000	314.485.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(171.234.734)	(131.924.215)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.268.855.735	3.034.669.296
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	7.000.000.000	7.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.995.509.042	23.299.703.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	35.633.048.747	2.845.258.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	2.311.882.807	2.311.882.807
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.577.488	18.142.561.773
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.023.744.466.921	668.172.840.292

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		998.909.357.638	645.445.853.777
I. Nợ ngắn hạn	310		957.447.641.563	605.427.170.507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	451.771.675.377	136.486.754.630
2. Phải trả người bán	312	VIII.1.4	121.780.092.058	103.431.969.418
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.1.5	40.774.481.109	41.366.103.695
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	200.382.743.091	239.584.604.799
5. Phải trả người lao động	315	VIII.1.6	1.654.581.316	1.714.841.663
6. Chi phí phải trả	316	V.17	57.056.515.999	31.771.901.127
7. Phải trả nội bộ	317	VIII.1.7	7.208.547.291	4.698.674.449
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	76.819.005.322	46.372.320.726
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41.461.716.075	40.018.683.270
1. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.1.8	15.532.253.467	6.937.450.564
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24.645.000.000	31.827.860.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	1.070.597.074	1.039.507.172
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		24.835.109.283	22.726.986.515
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.835.109.283	22.726.986.515
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.933.258.504	8.933.258.504
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22.1	15.901.850.779	13.793.728.011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.023.744.466.921	668.172.840.292

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Mơ

Mai Văn Tuấn

Thân Hoàng

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	209.857.016.878	426.530.519.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	803.342.347	9.488.226.937
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.26	209.053.674.531	417.042.292.767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	177.349.034.197	347.343.260.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.704.640.334	69.699.032.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	12.079.814.863	561.272.533
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	10.329.138.888	15.732.889.258
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.329.138.888	7.014.658.240
8. Chi phí bán hàng	24	VI.30	3.209.059.294	350.700.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.31	21.159.318.177	32.259.687.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.086.938.838	21.917.027.907
11. Thu nhập khác	31	VIII.1.9	1.854.869.001	4.076.317.048
12. Chi phí khác	32	VIII.2.0	5.995.062.091	7.908.774.556
13. Lợi nhuận khác	40		(4.140.193.090)	(3.832.457.508)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.946.745.748	18.084.570.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.163.609.235	3.287.734.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.783.136.513	14.796.835.565
18. Lãi lỗ năm trước chuyển sang			13.793.728.011	2.249.100.486
19. Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế			(675.013.745)	(3.252.208.040)
20. Lợi nhuận sau thuế lũy kế			15.901.850.779	13.793.728.011

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Mơ

Mai Văn Tuấn

Thân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mẫu số 2B - DN

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau	Đơn vị tính: VND
I. Thuế						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	239.530.177.954	48.352.138.683	87.606.037.571	200.276.279.066	
2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11	16.109.441.047	9.525.076.982	20.069.339.169	5.565.178.860	
3. Thuế tài nguyên	12	23.061.548.945	2.163.609.235	8.144.294.157	17.080.864.023	
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14	84.985.580	498.330.194	316.461.760	266.854.014	
5. Các khoản thuế khác	15	195.580.617.260	36.072.836.400	59.024.498.540	172.628.955.120	
<i>Thuế môn bài</i>	19	4.693.585.122	92.285.872	51.443.945	4.734.427.049	
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		-	5.000.000	5.000.000	-	
<i>Các loại thuế khác</i>		17.675.228	87.003.762	46.161.835	58.517.155	
II. Các khoản phải nộp khác						
1. Các khoản phụ thu	30	42.972.900	282.110	282.110	4.675.909.894	
2. Các khoản phí, lệ phí	31	-	-	-	-	
3. Các khoản khác	32	42.972.900	-	-	-	
TỔNG CỘNG (40=10+30)	33	239.573.150.854	1.066.134.845	1.002.643.720	106.464.025	
	40	-	-	-	-	
						200.382.743.091

Người lập biên

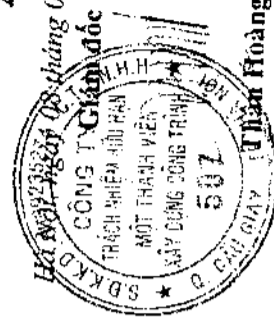


Đoàn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Mai Văn Tuấn



Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2012

200.382.743.091

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		222.319.186.312	178.909.317.492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(318.288.027.522)	(68.636.059.402)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.270.549.107)	(22.806.701.859)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.081.399.068)	(6.495.027.936)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.144.294.157)	(6.158.140.440)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		492.952.054.396	135.067.967.295
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(595.436.394.388)	(166.907.822.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(232.949.423.534)	42.973.533.063
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(358.640.129)	(30.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.210.000.000	(1.052.027.099)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(359.850.000.000)	(26.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		360.650.000.000	41.900.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.427.001.978	147.803.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		11.078.361.849	14.465.776.730
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		452.150.285.000	15.041.754.297
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(234.887.485.000)	(82.937.308.406)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		217.262.800.000	(67.895.554.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.608.261.685)	(10.456.244.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.397.808.275	38.854.052.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.789.546.590	28.397.808.275

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2012

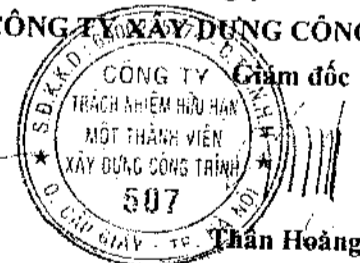
CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mơ

Mai Văn Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xây dựng Công trình 507 là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2407/QĐ-TCCB ngày 21/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Sau khi sáp nhập nguyên trạng Công ty Xây dựng Công trình 547 vào Công ty Xây dựng Công trình 507 theo QĐ số 543/QĐ-HDQT ngày 20/05/2009 thì Công ty Xây dựng Công trình 507 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106001040 ngày 16/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30 tháng 06 năm 2010 Công ty Xây dựng Công trình 507 chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình 507 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6000235274 ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 29/10/2010.

Trụ sở đặt tại: Tầng 7, tòa nhà LOD, số 38 đường Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 04 375 1919

Fax : 04 375 1999

Mã số thuế : 6000235274

Vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 29/10/2010 là: 7.226.715.650 VND (Bảy tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, sáu trăm năm mươi đồng).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty

1. Văn phòng Công ty
2. Chi nhánh Quảng Ninh
3. Trung tâm Ứng dụng Công nghệ mới và Xây dựng Công trình 768
4. Chi nhánh Tây Nguyên

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị xe máy thi công ;
- Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Nhập khẩu thiết bị thi công và vật tư xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

- Cung ứng xuất nhập khẩu vật tư thiết bị giao thông vận tải ;
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến áp dưới 35 KV;
- Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà đất;
- Đầu tư xây dựng – kinh doanh chuyển giao theo phương thức BOT trong nước và ngoài nước các công trình giao thông, thủy lợi, điện công nghiệp;
- Cung ứng xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng , thiết kế giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Cho thuê Công ty làm việc;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới ngành giao thông vận tải;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Phá dỡ ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan (mã ngành 7110) ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (mã ngành 7120) ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình ;
- Thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định hữu hình và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
	<u>Năm 2011</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

3.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm ISACC và Chi phí thiết kế website.

Việc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê;
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất, doanh thu xây lắp, doanh thu từ kinh phí cấp trên và doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định gồm doanh thu đã chuyển giao quyền sử dụng đất và doanh thu tạm trích trên cơ sở giá trị tiền góp vốn đã nhận ứng trước để xác định thuế GTGT và thuế TNDN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên việc ghi nhận doanh thu trên cơ sở tạm trích tương ứng với giá trị tiền nhận ứng trước chưa phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới là doanh thu được xác định khi dịch vụ thực hiện hoàn thành, được khách hàng nghiệm thu, quyết toán và có xuất hóa đơn.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là khoản chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

8.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

8.2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh Bất động sản.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

8.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định theo suất đầu tư và số diện tích đất đã ghi nhận doanh thu.

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

0
LÀCH
<IE

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	14.469.273.229	12.722.518.099
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	2.590.083	2.590.083
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	60.776.019	2.692.497.579
Chi nhánh Quảng Ninh	9.079.256.604	12.783.869.330
Chi nhánh Tây Nguyên	177.650.655	196.333.184
Tổng cộng	23.789.546.590	28.397.808.275

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	2.800.000.000	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	1.000.000.000
Tổng cộng	2.800.000.000	1.000.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>209.568.325.727</i>	<i>111.833.710.216</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	102.109.595.383	80.208.336.083
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	1.016.252.564	1.016.252.564
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	109.984.610	95.493.823
Chi nhánh Quảng Ninh	106.231.803.408	30.503.363.575
Chi nhánh Tây Nguyên	100.689.762	10.264.171
<i>Chênh lệch phải trả nội bộ giữa Văn phòng với các đơn vị</i>	<i>(249.989.713)</i>	<i>4.631.312.122</i>
Chi nhánh Quảng Ninh	(249.989.713)	4.631.312.122
Tổng cộng	209.318.336.014	116.465.022.338

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

4 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	116.520.865.229	94.533.144.627
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	5.458.110.905	5.458.110.905
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	18.953.584.430	12.633.934.543
Chi nhánh Quảng Ninh	184.638.887.627	62.398.209.291
Chi nhánh Tây Nguyên	16.467.593.366	16.866.552.576
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	342.039.041.557	191.889.951.942

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	-	32.653.821
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	25.238.871
Chi nhánh Quảng Ninh	9.324.994	24.900.209
Chi nhánh Tây Nguyên	626.432.519	1.292.648.626
Tổng cộng	635.757.513	1.375.441.527

6 . Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	-	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	7.570.483	7.570.483
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	773.804.020	590.840.258
Chi nhánh Quảng Ninh	8.114.818.065	-
Chi nhánh Tây Nguyên	335.597.164	335.597.164
Tổng cộng	9.231.789.732	934.007.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	14.492.064	14.492.064
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	11.453.945
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Chi nhánh Tây Nguyên	-	-
Tổng cộng	14.492.064	25.946.009

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>	<i>84.031.738.235</i>	<i>80.089.388.443</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	24.628.559.704	23.854.452.976
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	877.651.695	877.651.695
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	3.152.086.482	3.152.086.482
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	7.938.183.917	8.187.219.199
Chi nhánh Quảng Ninh	27.426.665.417	23.650.779.287
Chi nhánh Tây Nguyên	20.008.591.020	20.367.198.804
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(64.830.368.612)</i>	<i>(62.256.045.632)</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	(20.373.446.027)	(19.575.403.810)
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	(600.356.186)	(600.356.186)
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	(2.654.131.899)	(2.654.131.899)
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	(7.790.816.866)	(7.452.806.312)
Chi nhánh Quảng Ninh	(16.624.077.282)	(14.499.523.655)
Chi nhánh Tây Nguyên	(16.787.540.352)	(17.473.823.770)
<i>Giá trị còn lại</i>	<i>19.201.369.623</i>	<i>17.833.342.811</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	4.255.113.677	4.279.049.166
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	277.295.509	277.295.509
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	497.954.583	497.954.583
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	147.367.051	734.412.887
Chi nhánh Quảng Ninh	10.802.588.135	9.151.255.632
Chi nhánh Tây Nguyên	3.221.050.668	2.893.375.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.133.926.191</i>	<i>2.133.926.191</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	-	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	-
Chi nhánh Quảng Ninh	185.714.286	185.714.286
Chi nhánh Tây Nguyên	1.948.211.905	1.948.211.905
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(2.110.815.081)</i>	<i>(2.031.096.146)</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	-	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	-
Chi nhánh Quảng Ninh	(162.603.176)	(131.650.794)
Chi nhánh Tây Nguyên	(1.948.211.905)	(1.899.445.352)
<i>Giá trị còn lại</i>	<i>23.111.110</i>	<i>102.830.045</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	-	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	-
Chi nhánh Quảng Ninh	23.111.110	54.063.492
Chi nhánh Tây Nguyên	-	48.766.553

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	31/12/2011	01/01/2010
	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>	<i>652.603.000</i>	<i>314.485.900</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	57.000.000	57.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	354.117.100	10.000.000
Chi nhánh Quảng Ninh	241.485.900	241.485.900
Chi nhánh Tây Nguyên	-	6.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(171.234.734)</i>	<i>(131.924.215)</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	(46.376.851)	(31.171.722)
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	(4.500.000)	(2.500.000)
Chi nhánh Quảng Ninh	(120.357.883)	(98.252.493)
Chi nhánh Tây Nguyên	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	<i>481.368.266</i>	<i>182.561.685</i>
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	10.623.149	25.828.278
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	349.617.100	7.500.000
Chi nhánh Quảng Ninh	121.128.017	143.233.407
Chi nhánh Tây Nguyên	-	6.000.000

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	761.977.836	753.218.214
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	259.302.430	259.302.430
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Chi nhánh Quảng Ninh	2.022.148.652	2.022.148.652
Chi nhánh Tây Nguyên	-	-
Tổng cộng	3.268.855.735	3.034.669.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

12 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2010
	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>		
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	5.351.366.114	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	11.500.757	-
Chi nhánh Quảng Ninh	30.023.227.489	738.815.457
Chi nhánh Tây Nguyên	246.954.387	2.106.442.982
Tổng cộng	35.633.048.747	2.845.258.439

14 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2011	01/01/2010
	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	2.311.882.807	2.311.882.807
Tổng cộng	2.311.882.807	2.311.882.807

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	4.645.366.709	6.846.366.709
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	1.331.103.698	1.331.103.698
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	1.200.000.000	-
Chi nhánh Quảng Ninh	442.663.383.349	124.897.973.349
Tổng cộng	451.771.675.377	136.486.754.630

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	130.311.182.609	165.288.356.897
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	218.654.769	218.654.769
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	62.549.662	62.549.662
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	19.071.354	19.071.354
Chi nhánh Quảng Ninh	68.714.598.702	73.752.818.942
Chi nhánh Tây Nguyên	1.056.685.995	243.153.175
Tổng cộng	200.382.743.091	239.584.604.799

17 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	49.787.126.539	25.139.280.663
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	146.202.336	146.202.336
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	378.131.251	-
Chi nhánh Quảng Ninh	2.676.420.771	1.865.266.537
Chi nhánh Tây Nguyên	4.068.635.102	4.621.151.591
Tổng cộng	57.056.515.999	31.771.901.127

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	16.548.331.669	8.327.437.507
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	9.031.165.981	9.031.165.981
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	2.653.922.617	2.984.550.410
Chi nhánh Quảng Ninh	47.779.086.958	25.003.239.557
Chi nhánh Tây Nguyên	806.498.097	1.025.927.271
Tổng cộng	76.819.005.322	46.372.320.726

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

19 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	24.645.000.000	31.827.860.000
Tổng cộng	24.645.000.000	31.827.860.000

20 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	122.828.946	29.477.022
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	4.348.620	4.348.620
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	37.300.447	37.300.447
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	-
Chi nhánh Quảng Ninh	853.910.306	905.003.364
Tổng cộng	1.070.597.074	1.039.507.172

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	21.114.055.610	12.670.264.045
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	184.687.764	184.687.764
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	(3.678.222.716)	(3.643.280.967)
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	(3.194.847.031)	(3.215.270.265)
Chi nhánh Quảng Ninh	18.256.404.754	21.619.562.186
Chi nhánh Tây Nguyên	(16.780.227.602)	(13.822.234.752)
Tổng cộng	15.901.850.779	13.793.728.011

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	162.819.595.377	316.141.760.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	2.697.781.239
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	4.938.048.810	16.554.309.491
Chi nhánh Quảng Ninh	30.216.161.363	80.549.582.803
Chi nhánh Tây Nguyên	11.883.211.328	10.587.085.661
Tổng cộng	209.857.016.878	426.530.519.704

23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi nhánh Quảng Ninh	803.342.347	9.486.932.937
Tổng cộng	803.342.347	9.488.226.937

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	162.819.595.377	316.141.760.510
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	2.697.781.239
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	4.938.048.810	16.554.309.491
Chi nhánh Quảng Ninh	29.412.819.016	71.062.649.866
Chi nhánh Tây Nguyên	11.883.211.328	10.585.791.661
Tổng cộng	209.053.674.531	417.042.292.767

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	139.329.367.784	267.094.592.179
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	1.834.868.256
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	2.954.323.227	14.743.102.888
Chi nhánh Quảng Ninh	22.844.726.512	52.414.767.297
Chi nhánh Tây Nguyên	12.220.616.674	11.255.929.848
Tổng cộng	177.349.034.197	347.343.260.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	886.146.218	329.905.591
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	972.612
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	108.973.276	146.169.292
Chi nhánh Quảng Ninh	11.069.619.194	77.161.788
Chi nhánh Tây Nguyên	15.076.175	7.063.250
Tổng cộng	12.079.814.863	561.272.533

27 . Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	4.834.067.852	8.637.346.309
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	80.884.709
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	69.260.217	47.350.000
Chi nhánh Quảng Ninh	5.422.480.819	6.966.680.181
Chi nhánh Tây Nguyên	3.330.000	628.059
Tổng cộng	10.329.138.888	15.732.889.258

28 . Chi phí bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	1.152.842.421	271.064.010
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	-
Chi nhánh Quảng Ninh	2.056.216.873	79.636.363
Chi nhánh Tây Nguyên	-	-
Tổng cộng	3.209.059.294	350.700.373

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

29 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	13.147.075.851	19.035.982.550
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	960.956.689
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	1.489.343.169	1.049.604.310
Chi nhánh Quảng Ninh	4.553.250.225	9.314.232.464
Chi nhánh Tây Nguyên	1.969.648.932	1.898.911.281
Tổng cộng	21.159.318.177	32.259.687.294

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những thông tin

1.1 . Phải thu của khách hàng

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	58.842.216.513	61.687.850.902
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	13.013.167.317	13.013.167.317
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	2.818.174.067	2.818.174.067
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	14.901.296.663	14.971.034.663
Chi nhánh Quảng Ninh	4.804.058.255	4.686.683.255
Chi nhánh Tây Nguyên	1.249.477.883	1.049.455.026
Tổng cộng	95.628.390.698	98.226.365.230

1.2 . Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	43.334.781.409	26.075.405.054
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	1.062.867.000	1.062.867.000
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	5.372.916.942	1.826.934.628
Chi nhánh Quảng Ninh	83.560.637.693	41.846.904.281
Chi nhánh Tây Nguyên	822.235.931	780.378.150
Tổng cộng	134.153.438.975	71.592.489.113

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

1.3 . Tài sản ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	37.894.789.430	27.521.203.411
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	24.904.948.822	24.904.948.822
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	5.962.599.949	5.123.022.966
Chi nhánh Quảng Ninh	51.590.571.439	31.235.449.506
Chi nhánh Tây Nguyên	10.748.716.126	10.337.446.885
Tổng cộng	131.101.625.766	99.122.071.590

1.4 . Phải trả người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	71.367.026.490	61.394.566.127
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	1.375.232.677	1.375.232.677
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	771.314.096	771.314.096
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	14.243.035.229	14.755.088.218
Chi nhánh Quảng Ninh	25.337.591.630	16.319.905.964
Chi nhánh Tây Nguyên	8.685.891.936	8.815.862.336
Tổng cộng	121.780.092.058	103.431.969.418

1.5 . Người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	4.753.715.189	12.610.646.862
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	159.951.200	159.951.200
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	414.359.640	414.359.640
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	14.342.634.868	8.164.255.811
Chi nhánh Quảng Ninh	12.735.346.415	13.145.406.415
Chi nhánh Tây Nguyên	8.368.473.797	6.871.483.767
Tổng cộng	40.774.481.109	41.366.103.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

1.6 . Phải trả người lao động

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	853.731.790	679.898.984
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	24.888.403	24.888.403
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	141.739.918	46.099.128
Chi nhánh Quảng Ninh	-	574.171.701
Chi nhánh Tây Nguyên	634.221.205	389.783.447
Tổng cộng	1.654.581.316	1.714.841.663

1.7 . Phải trả nội bộ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	7.208.547.291	4.698.674.449
Tổng cộng	7.208.547.291	4.698.674.449

1.8 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	2.630.038.550	2.393.889.363
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	-
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	-
Chi nhánh Quảng Ninh	12.863.775.232	4.503.682.232
Chi nhánh Tây Nguyên	38.439.685	39.878.969
Tổng cộng	15.532.253.467	6.937.450.564

1.9 . Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	358.340.187	51.707.573
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	-	2.084.400.478
Trung tâm UDCNM và XDCT 768	-	13.636.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

Chi nhánh Quảng Ninh	396.528.815	23.212.100
Chi nhánh Tây Nguyên	1.099.999.999	1.903.360.533
Tổng cộng	1.854.869.001	4.076.317.048

1.10 . Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Văn phòng Công ty Xây dựng Công trình 507	2.620.941.484	4.025.515.784
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty 519)	-	-
Xí nghiệp Vật liệu và Xây dựng 719	34.941.749	522.095.664
Trung tâm UDNCM và XDCT 768	513.672.239	88.618.150
Chi nhánh Quảng Ninh	1.737.835.618	1.375.465.962
Tổng cộng	5.995.062.091	7.908.774.556

2 . Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92,67	91,15
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7,33	8,85
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn	%	97,57	96,60
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	2,43	3,40
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	1,02	1,04
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,99	1,01
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,02	0,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,36	4,24
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,33	3,47
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,48	2,71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2011

(tiếp theo)

3 . Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 507

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

SAO Y BẢN CHÍNH
16 -01- 2014



Đoàn Thị Mơ

Mai Văn Tuấn

Thân Hoàng



[Handwritten signature]
TRƯỞNG PHÒNG TC-HC
Vũ Hồng Chàng

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY TNHH MTV XDCT 507 NĂM 2012**

Đà Nẵng, ngày tháng 6 năm 2013